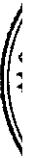


# **Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



# Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 31

# Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 19 ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bia, bao bì từ giấy và nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch	
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên	
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2022
Ông Marco Martinelli	Thành viên	
Ông Dương Thành Công	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2022

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng ban	
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên	
Ông Lê Hoàng Phong	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2022

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng giám đốc
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Phương.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để ngày 25 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Lê Bá Phương  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 12120343/22990393-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (“Công ty”) được lập ngày 25 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phạm Thị Cẩm Tú  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.726.639.951.372</b>	<b>1.138.355.417.674</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>131.355.850.264</b>	<b>89.214.036.291</b>
111	1. Tiền		61.355.850.264	49.214.036.291
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.000.000.000	40.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>19.066.794.784</b>	<b>44.057.024.062</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	19.066.794.784	44.057.024.062
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>900.499.446.752</b>	<b>665.593.093.157</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	868.141.858.805	662.711.851.543
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	38.894.099.444	10.149.065.903
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		766.682.863	266.410.498
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(7.303.194.360)	(7.534.234.787)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>649.446.456.537</b>	<b>311.594.791.720</b>
141	1. Hàng tồn kho	8	649.446.456.537	311.594.791.720
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>26.271.403.035</b>	<b>27.896.472.444</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	7.881.490.781	4.348.622.483
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.389.912.254	23.547.849.961
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.209.071.646.900</b>	<b>1.240.383.815.546</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>8.610.980.000</b>	<b>2.870.638.109</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	8.610.980.000	2.870.638.109
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.036.783.954.827</b>	<b>1.048.491.856.356</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.036.506.262.037	1.048.163.812.081
222	Nguyên giá		1.543.124.192.595	1.509.716.557.244
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(506.617.930.558)	(461.552.745.163)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	277.692.790	328.044.275
228	Nguyên giá		894.334.250	894.334.250
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(616.641.460)	(566.289.975)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.005.754.164</b>	<b>23.900.704.359</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.005.754.164	23.900.704.359
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>152.600.000.000</b>	<b>152.600.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		150.000.000.000	150.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		2.600.000.000	2.600.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>10.070.957.909</b>	<b>12.520.616.722</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	10.070.957.909	12.520.616.722
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.935.711.598.272</b>	<b>2.378.739.233.220</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.194.970.386.804</b>	<b>683.707.719.639</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.194.970.386.804</b>	<b>683.707.719.639</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	554.735.135.437	285.059.574.281
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		90.592.680	821.102.852
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	21.400.101.061	1.864.907.903
314	4. Phải trả người lao động		24.083.331.326	20.554.278.330
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.677.232.628	975.359.409
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		36.363.637	109.090.909
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	73.143.823.903	3.340.293.983
320	8. Vay ngắn hạn	18	514.262.867.855	370.769.353.807
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	5.540.938.277	213.758.165
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.740.741.211.468</b>	<b>1.695.031.513.581</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>1.740.741.211.468</b>	<b>1.695.031.513.581</b>
411	1. Vốn cổ phần		699.944.230.000	699.944.230.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		699.944.230.000	699.944.230.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		235.247.935.803	235.247.935.803
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		82.904.331.993	58.837.320.462
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		722.644.713.672	701.002.027.316
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		488.725.153.673	247.653.348.448
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		233.919.559.999	453.348.678.868
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.935.711.598.272</b>	<b>2.378.739.233.220</b>

  
Nguyễn Hồng Thanh  
Người lập

  
Lê Thị Hoàng Huệ  
Kế toán trưởng

  
Lê Bá Phương  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	2.020.857.613.223	2.097.111.511.565
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(129.417.454)	(2.369.000)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	20.1	2.020.728.195.769	2.097.109.142.565
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(1.657.285.503.760)	(1.687.070.607.165)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		363.442.692.009	410.038.535.400
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	5.718.130.000	5.168.866.112
22	7. Chi phí tài chính	22	(16.263.136.167)	(10.823.011.936)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(7.955.369.406)	(10.065.114.140)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(54.409.879.294)	(54.575.775.015)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(30.208.471.346)	(32.222.218.668)
30	10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		268.279.335.202	317.586.395.893
31	11. Thu nhập khác	24	1.132.816.920	1.362.619.663
32	12. Chi phí khác	24	(662.210.913)	(64.723.114)
40	13. Lợi nhuận khác	24	470.606.007	1.297.896.549
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		268.749.941.209	318.884.292.442
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(34.830.381.210)	(17.800.691.025)
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		233.919.559.999	301.083.601.417



Nguyễn Hồng Thanh  
Người lập



Lê Thị Hoàng Huệ  
Kế toán trưởng



Lê Ba Phương  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>268.749.941.209</b>	<b>318.884.292.442</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	45.774.627.789	50.537.713.422
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(231.040.427)	45.591.484
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.711.354.540	(353.987.941)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.995.935.884)	(790.501.613)
06	Chi phí lãi vay	22	7.955.369.406	10.065.114.140
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>322.964.316.633</b>	<b>378.388.221.934</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(234.691.556.951)	(111.127.543.603)
10	Tăng hàng tồn kho		(337.851.664.817)	(66.826.788.450)
11	Tăng các khoản phải trả		270.263.997.165	31.906.150.739
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.083.209.485)	2.486.321.705
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.346.879.702)	(9.364.905.634)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.047.105.010)	(7.663.750.872)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.191.666.192)	(7.434.363.738)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(14.983.768.359)</b>	<b>210.363.342.081</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(11.459.652.690)	(18.767.297.558)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		111.111.111	122.921.818
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(5.000.000.000)	-
24	Tiền thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		30.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư vào công ty con		-	(40.000.000.000)
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng		1.608.992.037	664.808.511
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>15.260.450.458</b>	<b>(57.979.567.229)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	18	1.132.418.355.803	1.037.102.146.273
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(988.924.841.755)	(1.088.274.973.014)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(101.629.510.900)	(111.991.566.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>41.864.003.148</b>	<b>(163.164.392.741)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		42.140.685.247	(10.780.617.889)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		89.214.036.291	176.359.091.853
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		1.128.726	780.849
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	131.355.850.264	165.579.254.813



Nguyễn Hồng Thanh  
Người lập



Lê Thị Hoàng Huệ  
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 19 ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bia, bao bì từ giấy và nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là: 566 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 532).

### Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	
			Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (%)	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (%)
<b>Công ty con</b>				
(1) Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100,00	100,00
<b>Công ty liên kết</b>				
(1) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26,00	26,00

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đề ngày 25 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**2.5 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |  |
|--|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa                        | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.  |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	8 năm

#### 3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.10 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.13 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Phân phối lợi nhuận thuần (tiếp theo)**

► *Cổ tức*

Cổ tức công bố bằng tiền được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt về chủ trương và được Hội đồng Quản trị Công ty tiến hành thực hiện.

Cổ tức công bố bằng cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khi Công ty hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định hiện hành.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.



M.S.A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt tại quỹ	109.391.200	160.636.000
Tiền gửi ngân hàng	61.246.459.064	49.053.400.291
Các khoản tương đương tiền (*)	70.000.000.000	40.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>131.355.850.264</b>	<b>89.214.036.291</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất là 2,9% mỗi năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn (*)	<u>19.066.794.784</u>	<u>44.057.024.062</u>

(\*) Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại, và hưởng lãi suất từ 3,7% đến 4,8% một năm.

Công ty đã thế chấp một phần khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 18).

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam	214.036.693.457	133.873.584.119
- Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Quốc tế Hoàng Long	64.618.844.796	55.410.818.980
- Khác	589.486.320.552	473.427.448.444
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>868.141.858.805</b>	<b>662.711.851.543</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.303.194.360)	(7.534.234.787)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>860.838.664.445</b>	<b>655.177.616.756</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Công ty TNHH T&V Coconut	4.999.300.000	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Trúc Lan Vy	3.611.680.000	947.145.000
- Khác	-	1.923.493.109
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.610.980.000</b>	<b>2.870.638.109</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	842.547.347.202	660.413.489.666
<i>Phải thu bên các liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	34.205.491.603	5.168.999.986

(\*) Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 18).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	(7.534.234.787)	(7.163.722.247)
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(70.290.493)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	231.040.427	24.699.009
Số cuối kỳ	<u>(7.303.194.360)</u>	<u>(7.209.313.731)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Mai Phước An	14.653.754.625	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại Lâm Phong	9.838.637.200	-
Bellmer Gapcon GMBH	4.613.355.600	5.267.760.335
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng ACD	4.112.939.917	-
Khác	5.675.412.102	4.881.305.568
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>38.894.099.444</u></b>	<b><u>10.149.065.903</u></b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Nguyên vật liệu	264.072.801.505	194.347.142.714
Hàng mua đang đi đường	252.405.426.300	69.783.584.077
Thành phẩm	132.213.203.684	46.630.662.864
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	542.897.646	525.512.695
Công cụ, dụng cụ	212.127.402	307.889.370
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>649.446.456.537</u></b>	<b><u>311.594.791.720</u></b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.881.490.781</b>	<b>4.348.622.483</b>
Công cụ, dụng cụ	5.046.192.273	1.689.100.720
Chi phí sửa chữa	2.011.098.508	472.516.663
Phí bảo hiểm	732.837.500	2.159.505.100
Khác	91.362.500	27.500.000
<b>Dài hạn</b>	<b>10.070.957.909</b>	<b>12.520.616.722</b>
Công cụ, dụng cụ	8.044.112.590	10.367.721.477
Chi phí sửa chữa	2.007.818.202	2.110.556.706
Khác	19.027.117	42.338.539
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>17.952.448.690</u></b>	<b><u>16.869.239.205</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND					
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.057.952.278.961	388.629.285.133	51.693.079.189	11.248.203.961	193.710.000	1.509.716.557.244
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	23.900.704.359	-	-	-	23.900.704.359
Mua sắm mới	-	4.873.353.079	5.075.514.276	217.154.546	-	10.166.021.901
Thanh lý trong kỳ	-	-	(659.090.909)	-	-	(659.090.909)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>1.057.952.278.961</u>	<u>417.403.342.571</u>	<u>56.109.502.556</u>	<u>11.465.358.507</u>	<u>193.710.000</u>	<u>1.543.124.192.595</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>175.647.239.669</i>	<i>25.017.401.038</i>	<i>12.701.519.870</i>	<i>1.765.347.675</i>	<i>193.710.000</i>	<i>215.325.218.252</i>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(328.044.187.199)	(103.000.713.885)	(26.643.897.417)	(3.670.236.662)	(193.710.000)	(461.552.745.163)
Khấu hao trong kỳ	(30.548.333.573)	(10.954.680.333)	(3.305.140.114)	(916.122.284)	-	(45.724.276.304)
Thanh lý trong kỳ	-	-	659.090.909	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>(358.592.520.772)</u>	<u>(113.955.394.218)</u>	<u>(29.289.946.622)</u>	<u>(4.586.358.946)</u>	<u>(193.710.000)</u>	<u>(506.617.930.558)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>729.908.091.762</u>	<u>285.628.571.248</u>	<u>25.049.181.772</u>	<u>7.577.967.299</u>	-	<u>1.048.163.812.081</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>699.359.758.189</u>	<u>303.447.948.353</u>	<u>26.819.555.934</u>	<u>6.878.999.561</u>	-	<u>1.036.506.262.037</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 18)</i>	<i>13.601.166.331</i>	<i>27.014.863.139</i>	<i>2.418.330.726</i>	-	-	<i>43.034.360.196</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	82.602.450	811.731.800	894.334.250
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	82.602.450	306.231.800	388.834.250
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(82.602.450)	(483.687.525)	(566.289.975)
Hao mòn trong kỳ	-	(50.351.485)	(50.351.485)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(82.602.450)	(534.039.010)	(616.641.460)
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	328.044.275	328.044.275
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	277.692.790	277.692.790

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Hồ xử lý nguyên liệu - Nhà máy Giấy Giao Long giai đoạn 2	755.811.946	23.900.704.359
Khác	249.942.218	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.005.754.164</b>	<b>23.900.704.359</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>	
	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Giá gốc</i>
	<i>sở hữu</i>	<i>VND</i>	<i>sở hữu</i>	<i>VND</i>
	(%)		(%)	
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre (*)	100%	150.000.000.000	100%	150.000.000.000
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long (**)	26%	2.600.000.000	26%	2.600.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>152.600.000.000</b>		<b>152.600.000.000</b>

(\*) Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301091115 do SKHĐT tỉnh Bến Tre cấp ngày 28 tháng 4 năm 2020. Công ty có trụ sở chính tại Lô AIV8, AIV9, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty này là sản xuất và kinh doanh bao bì carton.

(\*\*) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của công ty này là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải trả cho người bán	517.379.165.401	259.514.411.500
- <i>Vipa Lausanne SA</i>	117.514.870.911	73.071.164.446
- <i>International Forest Products (UK)</i>	49.918.739.383	-
- <i>Khác</i>	349.945.555.107	186.443.247.054
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	37.355.970.036	25.545.162.781
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>554.735.135.437</b>	<b>285.059.574.281</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.604.297.417	34.830.381.210	(19.047.105.010)	17.387.573.617
Thuế thu nhập cá nhân	260.610.486	8.743.417.275	(5.405.929.204)	3.598.098.557
Thuế giá trị gia tăng	-	207.220.802.394	(207.220.802.394)	-
Khác	-	602.150.141	(187.721.254)	414.428.887
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.864.907.903</u></b>	<b><u>251.396.751.020</u></b>	<b><u>(231.861.557.862)</u></b>	<b><u>21.400.101.061</u></b>

**16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>5.540.938.277</u>	<u>213.758.165</u>

Chi tiết tăng (giảm) quỹ khen thưởng phúc lợi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	213.758.165	(2.041.673.855)
Cộng: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	9.626.804.612	7.838.471.758
Trừ: Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi	<u>(4.299.624.500)</u>	<u>(4.071.363.738)</u>
Số cuối kỳ	<u>5.540.938.277</u>	<u>1.725.434.165</u>

**17. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ tức phải trả	70.050.916.000	59.029.000
Hoa hồng môi giới	2.002.463.276	2.089.106.251
Thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	185.675.595	480.717.287
Khác	904.769.032	711.441.445
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>73.143.823.903</u></b>	<b><u>3.340.293.983</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

	31 tháng 12 năm 2021	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	VND 30 tháng 6 năm 2022
Vay ngân hàng (i)	<u>370.769.353.807</u>	<u>1.132.418.355.803</u>	<u>(988.924.841.755)</u>	<u>514.262.867.855</u>

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	409.780.434.036	Từ ngày 8 tháng 9 năm 2022 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	4,0	Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long và Nhà máy Giao Long - giai đoạn 2, máy in màu và các phương tiện vận tải khác
Ngân hàng ShinhanBank Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	49.605.091.308	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2022 đến ngày 6 tháng 8 năm 2022	3,5	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Vina Sunwoo (Giá trị ước tính là 60.000.000.000 VND)
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	40.050.803.808	Từ ngày 8 tháng 9 năm 2022 đến ngày 22 tháng 9 năm 2022	3,9	Khoản phải thu trị giá 7.500.000 USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	14.826.538.703	Từ ngày 17 tháng 10 năm 2022 đến ngày 2 tháng 11 năm 2022	5,2	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND, máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải khác
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>514.262.867.855</b></u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu**

	VND				
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	559.957.830.000	235.247.935.803	39.241.141.068	558.426.857.100	1.392.873.763.971
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	301.083.601.417	301.083.601.417
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	-	-	(111.991.566.000)	(111.991.566.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	19.596.179.394	(19.596.179.394)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.838.471.758)	(7.838.471.758)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.363.000.000)	(3.363.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>559.957.830.000</u>	<u>235.247.935.803</u>	<u>58.837.320.462</u>	<u>716.721.241.365</u>	<u>1.570.764.327.630</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	699.944.230.000	235.247.935.803	58.837.320.462	701.002.027.316	1.695.031.513.581
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	233.919.559.999	233.919.559.999
Cổ tức (*)	-	-	-	(174.986.057.500)	(174.986.057.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	24.067.011.531	(24.067.011.531)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.626.804.612)	(9.626.804.612)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.597.000.000)	(3.597.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>699.944.230.000</u>	<u>235.247.935.803</u>	<u>82.904.331.993</u>	<u>722.644.713.672</u>	<u>1.740.741.211.468</u>

(\*) Công ty đã công bố tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền tại mức 35% và cổ phiếu tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 (với tổng giá trị là 342.972.634.500 VND) theo phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022.

Trong kỳ, Công ty đã công bố tạm ứng cổ tức đợt 2 và 3 của năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ là 25%, trị giá 174.986.057.500 VND theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số 13/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết HĐQT số 22/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 6 năm 2022, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông như trên.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị chưa thực hiện nghĩa vụ phát hành cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ 5% còn lại, và cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 15%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>Vốn đã góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	<u>699.944.230.000</u>	<u>559.957.830.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố	174.986.057.500	111.991.566.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	(101.629.510.900)	(111.991.566.000)

**19.3 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu được phép phát hành	69.994.423	69.994.423
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.994.423	69.994.423
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.994.423	69.994.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.020.857.613.223</b>	<b>2.097.111.511.565</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.004.519.556.655	2.096.982.870.293
<i>Doanh thu bán phương tiện vận tải và thiết bị</i>	14.459.000.000	-
<i>Doanh thu khác</i>	1.879.056.568	128.641.272
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>(129.417.454)</b>	<b>(2.369.000)</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(129.417.454)	(2.369.000)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>2.020.728.195.769</u></b>	<b><u>2.097.109.142.565</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.004.390.139.201	2.096.980.501.293
<i>Doanh thu bán phương tiện vận tải và thiết bị</i>	14.459.000.000	-
<i>Doanh thu khác</i>	1.879.056.568	128.641.272

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.046.170.284	4.055.952.558
Lãi tiền gửi	1.884.824.773	826.839.997
Chiết khấu thanh toán	787.134.943	286.073.557
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.718.130.000</u></b>	<b><u>5.168.866.112</u></b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.643.676.658.082	1.687.020.660.418
Giá vốn bán phương tiện vận tải và thiết bị	11.890.754.548	-
Giá vốn khác	1.718.091.130	49.946.747
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.657.285.503.760</u></b>	<b><u>1.687.070.607.165</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi tiền vay	7.955.369.406	10.065.114.140
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.307.766.761	757.897.796
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.263.136.167</b>	<b>10.823.011.936</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>54.409.879.294</b>	<b>54.575.775.015</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.585.704.331	43.486.880.054
Chi phí nhân viên	7.823.325.256	7.704.462.476
Chi phí vật liệu	2.327.373.999	1.571.063.522
Chi phí khấu hao và hao mòn	998.716.694	1.076.521.211
Khác	674.759.014	736.847.752
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>30.208.471.346</b>	<b>32.222.218.668</b>
Chi phí dự phòng	14.942.109.260	15.045.591.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.900.360.330	7.962.494.548
Chi phí nhân viên	5.371.655.498	5.271.252.373
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.126.661.493	1.187.519.063
Khác	1.867.684.765	2.755.361.200
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>84.618.350.640</b>	<b>86.797.993.683</b>

**24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.132.816.920</b>	<b>1.362.619.663</b>
Thu nhập từ bồi thường hợp đồng	991.310.126	1.362.619.663
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	111.111.111	-
Khác	30.395.683	-
<b>Chi phí khác</b>	<b>(662.210.913)</b>	<b>(64.723.114)</b>
Khác	(662.210.913)	(64.723.114)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>470.606.007</b>	<b>1.297.896.549</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.564.797.434.287	1.592.309.594.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.924.842.545	288.303.960.950
Chi phí nhân viên	69.818.953.282	67.152.217.431
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	45.774.627.789	50.537.713.422
Khác	23.372.711.009	27.398.262.391
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.046.688.568.912</u></b>	<b><u>2.025.701.748.975</u></b>

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng: Công ty được miễn hai năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>34.830.381.210</u>	<u>17.800.691.025</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>268.749.941.209</u></b>	<b><u>318.884.292.442</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng:	53.749.988.242	63.776.858.488
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	329.045.673	297.375.741
Thuế TNDN được miễn và giảm	<u>(19.248.652.705)</u>	<u>(46.273.543.204)</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>34.830.381.210</u></b>	<b><u>17.800.691.025</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bi Bến Tre	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT
Ông Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám Đốc
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám Đốc
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên HĐQT
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Phan Dũng	Thành viên HĐQT
Ông Tatsuyuki Ota	Thành viên HĐQT
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS
Ông Lê Hoàng Phong	Thành viên BKS
Bà Mai Huyền Ngọc	Thành viên BKS

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bi Bến Tre	Công ty con	Bán hàng Mua hàng	29.808.243.150 2.007.468.200	- -
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Mua dịch vụ Thuê bãi	6.253.678.950 1.023.750.000	16.032.100.800 1.335.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Mua hơi	149.942.225.221	101.597.880.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát ("BKS") như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám Đốc	1.340.146.511	1.362.594.709
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám Đốc	1.110.000.324	1.113.003.548
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc	842.804.648	765.701.002
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	207.000.000	205.000.000
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên HĐQT	207.000.000	205.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	207.000.000	130.000.000
Ông Nguyễn Phan Dũng	Thành viên HĐQT	-	75.000.000
Ông Tatsuyuki Ota	Thành viên HĐQT	-	75.000.000
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	63.000.000	62.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	142.688.040	127.893.540
Ông Lê Hoàng Phong	Thành viên BKS	48.000.000	22.000.000
Bà Mai Huyền Ngọc	Thành viên BKS	-	24.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>4.167.639.523</b>	<b>4.167.192.799</b>

(\*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Phải thu của khách hàng</b>				
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre	Công ty con	Bán hàng	30.759.491.619	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Bán tài sản cố định	3.445.999.984	5.168.999.986
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>34.205.491.603</b>	<b>5.168.999.986</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Mua hơi	34.953.480.300	25.371.660.781
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre	Công ty con	Mua hàng	1.562.969.736	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Mua dịch và thuê bãi	839.520.000	173.502.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>37.355.970.036</b>	<b>25.545.162.781</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**


Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dưới 1 năm	911.743.557	911.743.557
Từ 1 - 5 năm	3.646.974.228	3.646.974.228
Trên 5 năm	9.193.414.200	9.649.285.978
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.752.131.985</b>	<b>14.208.003.763</b>

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Vào ngày 15 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Giấy Giao Long với vốn điều lệ đăng ký là 100.000.000.000 VND. Trong đó, Công ty dự kiến góp 97.000.000.000 VND, tương đương với 97% sở hữu. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết của việc góp vốn thành lập công ty nói trên.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Hồng Thanh  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Lê Thị Hoàng Huệ  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Lê Bá Phương  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2022





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**  
**DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE**

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam  
 Tel: 075.2470655 - 3611666 \* Fax: 075.3635222 - 3611222  
 Email: donghaibentre@yahoo.com \* Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 111/CV-CTĐH

Bến Tre, ngày 25 tháng 08 năm 2022

“V/v giải trình KQKD riêng 6 tháng năm 2022”

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH**

**Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**  
**- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh riêng 6 tháng năm 2022 đã được kiểm toán, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 233.919.559.999 đồng, giảm 22,29% so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân là do :

- Sản lượng sản xuất ổn định, do tình hình thị trường không thuận lợi nên sản lượng bán ra giảm, doanh thu thuần giảm 3,64%, giá vốn hàng bán giảm 1,77%.

- Chi phí tài chính tăng 50,26%, chủ yếu là lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ có gốc ngoại tệ.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 94,79% do Dự án Nhà máy giấy Giao Long-giai đoạn 2 đã hết thời gian miễn thuế (2 năm: 2020 và 2021) và đang được giảm 50% thuế suất (4 năm: từ năm 2022-2025).

Chi tiết :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	2.020.728.195.769	2.097.109.142.565	(76.380.946.796)	(3,64)
2	Giá vốn hàng bán	đồng	1.657.285.503.760	1.687.070.607.165	(29.785.103.405)	(1,77)
3	Doanh thu hoạt động TC	đồng	5.718.130.000	5.228.866.112	549.263.888	10,63
4	Chi phí tài chính	đồng	16.263.136.167	10.883.011.936	5.440.124.231	50,26
	<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>đồng</i>	<i>7.955.369.406</i>	<i>10.065.114.140</i>	<i>(2.109.744.734)</i>	<i>(20,96)</i>
5	Chi phí bán hàng	đồng	54.409.879.294	54.575.775.015	(165.895.721)	(0,30)
6	Chi phí QLDN	đồng	30.208.471.346	32.222.218.668	(2.013.747.322)	(6,25)
7	Thu nhập khác	đồng	1.132.816.920	1.362.619.663	(229.802.743)	(16,86)
8	Chi phí khác	đồng	662.210.913	64.723.114	597.487.799	923,14
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	34.830.381.210	17.800.691.025	16.949.690.185	94,79
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	233.919.559.999	301.083.601.417	(67.084.041.418)	(22,29)

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Lê Bá Phương*